

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3594 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/07/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh, huyện Thạch Thành; Quyết định số 4892/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đình chính Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành;

Căn cứ Công văn số 12678/UBND-THKH ngày 19/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh, tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ tại Thông báo kết quả thẩm định số 5646/STNMT - BVMT ngày 12/07/2021; nội dung Báo cáo đánh giá tác động

môi trường của Dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 100/CV-XLT ngày 10/08/2021 của Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 818/Tr-STNMT ngày 08/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện, với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành, Giám đốc Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án: Đầu tư xây dựng Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng
nóng Thành Minh, tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành
của Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của
 Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin chung dự án:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

+ Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ.

+ Đại diện: Bà: Trần Thị Thu Hà - Chức vụ: Giám đốc

+ Địa chỉ: Số 51, ngõ 258, phố Tân Mai, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

+ Điện thoại: 0382016706

- Phạm vi, quy mô, công suất dự án:

Dự án Đầu tư xây dựng Đầu tư xây dựng Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh, huyện Thạch Thành được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích là 48,8 ha, được chia làm 03 giai đoạn, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 1: Xây dựng và vận hành các hạng mục công trình: Khu khách sạn (26.000m²); khu phòng nghỉ hạng VIP (tổng diện tích đất: 26.000m², quy mô 80 phòng/20 căn Villas); khu nhà điều hành kỹ thuật (8.000m²); Khu dịch vụ suối khoáng nóng (36.300m²), gồm: 01 Bể bơi vô cực và 01 bể bơi có mái (tổng diện tích 1.200m²); 01 bể bơi nước nóng có mái che (diện tích 500m²); khu tắm Onsen (diện tích 27.680m²); khu Spa+Gym (diện tích 6.920m²); bãi đỗ xe điện, bến xe điện: 7.500m²; đường giao thông 80.340m²; công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ khác 9.760m²;

+ Giai đoạn 2: Vận hành các hạng mục công trình giai đoạn 1 và xây dựng, vận hành: Khu phòng nghỉ hạng Suite (tổng diện tích đất: 29.300m², quy mô 160 phòng/30 căn Villas song lập); khu phòng nghỉ hạng phổ thông (diện tích đất: 7.263m², quy mô 52 phòng nghỉ);

+ Giai đoạn 3: Vận hành các hạng mục công trình giai đoạn 1, 2 và xây dựng, vận hành: Khu phòng nghỉ hạng phổ thông (diện tích đất: 13.537 m², quy mô 98 phòng nghỉ).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Giai đoạn xây dựng:

2.1.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân giai đoạn 1 khoảng 6,3 m³/ngày (nước thải vệ sinh khoảng 3,15 m³/ngày, nước rửa tay chân khoảng 3,15 m³/ngày); giai đoạn 2 khoảng 3,5 m³/ngày (nước thải vệ sinh

khoảng 1,75 m³/ngày, nước rửa tay chân khoảng 1,75 m³/ngày); giai đoạn 3 khoảng 3,5 m³/ngày (nước thải vệ sinh khoảng 1,75 m³/ngày, nước rửa tay chân khoảng 1,75 m³/ngày). Thành phần chủ yếu: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ, động thực vật, Coliform,...

- Nước thải xây dựng phát sinh tại mỗi giai đoạn khoảng 6,0m³/ngày; Thành phần chủ yếu: Cặn lơ lửng, dầu mỡ,...

- Nước mưa chảy tràn có lưu lượng lớn nhất trong giai đoạn 1: 1.789.893m³/ngày, giai đoạn 2:28.431m³/ngày, giai đoạn 3:10.526m³/ngày. Thành phần chủ yếu: Bùn đất, rác thải, chất rắn lơ lửng,...

2.1.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình đào đắp; phương tiện thi công; phương tiện vận chuyển; trút đổ nguyên vật liệu...Thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, SO₂, NO₂, hơi xăng,...

2.1.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh ngày nhiều nhất trong thi công giai đoạn 1: khoảng 77,5 kg/ngày; giai đoạn 2:42,5 kg/ngày; giai đoạn 3: 42,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: thức ăn thừa, giấy loại, thủy tinh, nhựa, nilon, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại, cao su,...

- Chất thải rắn xây dựng bao gồm:

+ Giai đoạn 1: CTR phát quang thảm thực vật có khoảng 860,9 tấn; CTR phá dỡ công trình hiện trạng: 1.636,8 tấn; sắt thép thừa, gỗ cốp pha loại, bao bì xi măng, sắt thép, tôn các loại:298,9 tấn; vật liệu xây dựng rơi vãi: 4.008,4 tấn; đất dư thừa từ quá trình đào đắp hố móng:7.989,5 tấn;

+ Giai đoạn 2: Vật liệu xây dựng rơi vãi: 155,16 tấn; sắt thép thừa, gỗ cốp pha loại, bao bì xi măng, sắt thép, tôn các loại:153,7 tấn; đất dư thừa từ quá trình đào đắp hố móng:509,5 m³;

+ Giai đoạn 3: Vật liệu xây dựng rơi vãi: 62,67 tấn; sắt thép thừa, gỗ cốp pha loại, bao bì xi măng, sắt thép, tôn các loại:74,6 tấn; đất dư thừa từ quá trình đào đắp hố móng: 445,6 m³.

2.1.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn nguy hại gồm giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy, nhựa,...;khối lượng giai đoạn 1: 62,4 kg/đợt thi công; giai đoạn 2:31,2 kg/đợt thi công; giai đoạn 3:20,8 kg/đợt thi công.

- Chất thải lỏng nguy hại chủ yếu là dầu máy; giai đoạn 1: 70 lít/đợt thi công; giai đoạn 2: 50 lít/đợt thi công; giai đoạn 3:20 lít/đợt thi công.

2.2. Giai đoạn vận hành:

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Giai đoạn 1: Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 73,1m³/ngày đêm, trong đó: nước thải từ tắm, rửa tay, giặt: 18,2m³/ngày; nước thải nhà vệ sinh: 14,8 m³/ngày; nước thải ăn uống: 38,3m³/ngày; nước thải Spa, Gym: 1,8 m³/ngày.

+ Giai đoạn 2: Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 153,2 m³/ngày đêm; trong đó: nước thải từ tắm, rửa tay, giặt: 53,5m³/ngày; nước thải nhà vệ sinh: 43,4m³/ngày; nước thải ăn uống: 54,4m³/ngày; nước thải Spa, Gym: 1,8 m³/ngày;

+ Giai đoạn 3: Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 184,8 m³/ngày.đêm; trong đó, nước thải từ tắm, rửa tay, giặt: 69,3 m³/ngày; nước thải nhà vệ sinh: 59,2 m³/ngày; nước thải ăn uống: 54,4 m³/ngày; nước thải Spa, Gym: 1,8 m³/ngày.

Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ động thực vật, Coliform,...

- Nước thải vệ sinh bể bơi, vệ sinh các khu vực tắm onsen: 4.609 m³/3 tháng. Thành phần chủ yếu: rác thải, chất rắn lơ lửng.

- Nước mưa chảy tràn: Giai đoạn 1 có lưu lượng: 124.953 m³/ngày; giai đoạn 2:151.242 m³/ngày; giai đoạn 3:240.566 m³/ngày. Thành phần chủ yếu: Bùn đất, rác thải, chất rắn lơ lửng,...

2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh trong do phương tiện ra vào dự án; hoạt động của máy phát điện dự phòng; hoạt động nấu ăn, hệ thống cống rãnh thu gom thoát nước... Thành phần chủ yếu: Bụi, khí CO, SO₂, NO₂, H₂S, NH₃,...

2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn sinh hoạtphát sinh trong giai đoạn 1: 429,5 kg/ngày; giai đoạn 2:1.026,5 kg/ngày; giai đoạn 3: 1.909,5 kg.Thành phần chủ yếu: túi nilon, giấy, bìa carton, vỏ bao bì...

Ngoài ra, còn có lượng bùn cặn phát sinh từ các công trình xử lý môi trường và lượng rác thải từ cảnh quan môi trường trong khuôn viên dự án.

2.2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại:

Chất thải rắn nguy hại phát sinh do hoạt động của dự án chủ yếu là chất thải rắn, giai đoạn 1:5 kg/tháng; giai đoạn 2:10 kg/tháng và giai đoạn 3: 15kg/tháng. Thành phần bao gồm: giẻ lau chùi máy móc, pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Giai đoạn xây dựng

3.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

* *Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn gồm:*

- Khu vực bãi chứa nguyên vật liệu (cát, đá,...) được che chắn bằng bạt; không để vật liệu xây dựng, vật liệu độc hại gần mương thoát nước; hạn chế thấp nhất lượng nước mưa chảy qua khu vực thi công kéo theo bùn đất vào hệ thống thoát nước chung của khu vực; quản lý dầu mỡ và vật liệu độc hại do các phương tiện vận chuyển và thi công gây ra.

- Tạo hệ thống rãnh thoát nước mưa (có hố ga) tạm thời để lắng loại bỏ bùn đất trước khi dẫn ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Thường xuyên khơi thông, nạo vét cống, rãnh, không để bùn đất, rác

xâm nhập vào đường thoát nước chung của khu vực.

- Thực hiện công tác vệ sinh công trường sau mỗi ngày làm việc nhằm hạn chế các chất ô nhiễm rơi vãi trên mặt bằng thi công.

** Biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải từ quá trình vệ sinh tay chân được thu gom về hồ lắng nước thải xây dựng có thể tích $9,0\text{m}^3$ (kích thước $3,0\text{ m} \times 2\text{ m} \times 1,5\text{ m}$) bố trí tại khu lán trại để xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải nhà vệ sinh được thu gom về 05 nhà vệ sinh di động bố trí tại khu lán trại/từng giai đoạn (kích thước mỗi nhà: rộng $0,1\text{ m} \times$ dài $1,4\text{ m} \times$ cao $2,4\text{ m}$); định kỳ 02 ngày/lần, hợp đồng với đơn vị có chức năng hút chất thải đem đi xử lý.

** Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng*

Nước thải xây dựng được thu gom về hồ lắng có thể tích $9,0\text{m}^3$ (kích thước $3,0\text{ m} \times 2\text{ m} \times 1,5\text{ m}$) được lót vải địa kỹ thuật (HDPE) ở đáy và thành để chống thấm trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

3.1.2. Về bụi, khí thải:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động; phun nước giảm thiểu bụi đất, cát trong quá trình thi công dự án và vận chuyển nguyên vật liệu với tần suất phun tưới nước 04 lần/ngày và có thể tăng nếu phát sinh nhiều bụi; bố trí công nhân quét dọn đất, cát vương vãi từ khu vực dự án ra tuyến đường vận chuyển gần dự án với phạm vi 3.000 m về hai phía, đặc biệt, tại khu vực khu vực dân cư và công sở, trường học.

- Sử dụng rào tôn xung quanh phần diện tích đất thi công xây dựng nhằm giảm bụi và tiếng ồn phát sinh ra bên ngoài.

- Bố trí khu vực rửa bánh xe vận chuyển nguyên vật liệu trước khi ra khỏi khu vực thi công, các xe vận chuyển vật liệu được che phủ kín bạt.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

Trang bị 02 thùng nhựa composite (dung tích 100 lít/thùng) đặt tại khu vực lán trại công nhân để thu gom chất thải rắn sinh hoạt của công nhân; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất 01 ngày/lần.

b. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng

- Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng:

- + Khối lượng phát quang thăm phủ thực vật hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng đến vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định;

- + Nguyên vật liệu vận chuyển rơi vãi trong dự án thu gom tận dụng để lót sân đường nội bộ và dùng để san nền phía bên trong khu vực dự án;

- + Chất thải rắn như bìa carton, các mẫu sắt thừa,... được thu gom hàng ngày và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn;

+ Đất dư thừa từ quá trình san nền, đất dư thừa từ quá trình đào đắp hồ móng được tận dụng làm vật liệu san lấp tại một số vị trí trên địa bàn huyện Thạch Thành và các khu vực lân cận.

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Trang bị 03 thùng chứa (dung tích 200 lít/thùng) chứa chất thải rắn và lỏng nguy hại có dán nhãn, mác, nắp đậy theo đúng quy định; lưu trữ tạm tại góc trong khu lán trại; định kỳ 01 lần/quá trình thi công, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

3.2. Giai đoạn vận hành

3.2.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Đối với nước mưa chảy tràn trên mái nhà, sân đường trong khuôn viên thu gom bằng hệ thống mương rãnh xung quanh các khu nhà, sân đường nội bộ → hố ga → khe suối tự nhiên của khu vực.

- Nước thải vệ sinh bể bơi và khu tắm Onsen: Sử dụng thiết bị lọc tuần hoàn của hệ thống và hút cặn, làm sạch bể bơi, vớt rác thải trước khi dẫn ra hệ thống thoát nước mưa của dự án → khe suối tự nhiên của khu vực.

- Nước thải nhà tắm, rửa tay chân, gym và spa → mương rãnh → Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 (công suất: 145 m³/ngày đêm), số 2 (công suất 70 m³/ngày đêm) → tưới cây/thải ra khe suối tự nhiên khu vực.

- Nước thải nhà bếp → bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 (công suất: 145 m³/ngày đêm), số 2 (công suất 70 m³/ngày đêm) → tưới cây và thải ra môi trường.

- Nước thải nhà vệ sinh: Nước thải nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 (công suất: 145 m³/ngày đêm), số 2 (công suất 70 m³/ngày đêm) → tưới cây và thải ra môi trường.

Công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1, 2 như sau: Nước thải (sau bể tự hoại, sau bể tách dầu mỡ, nước thải tắm, giặt) → hệ thống tách rác → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng thứ cấp → Bồn áp lực → Bể khử trùng → tưới cây/thải ra khe suối tự nhiên khu vực.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; nước thải sau xử lý được tận dụng một phần để tưới cây xanh khu vực dự án; phần còn lại thải ra môi trường.

- Phân dòng thu gom nước thải:

Nước thải phát sinh từ dự án được thoát theo địa hình tự nhiên, cụ thể:

+ Các công trình phía Bắc dự án bao gồm: 20 căn Villa Vip, khu nhà công cộng, 30 căn Villa Suite, 05 khu nhà nghỉ phổ thông phía Đông Bắc sẽ được thu gom về hệ thống xử lý NTTT số 1, công suất: 145 m³/ngày đêm tại phía Bắc dự án.

+ Các công trình phía Nam bao gồm: Khu nhà khánh tiết, nhà điều hành kỹ thuật, bể bơi vô cực, bể bơi có mái che, khu Gym & Spa, khu nhà xe điện, 04 khu nhà nghỉ phổ thông phía Đông Nam sẽ được thu gom về hệ thống xử lý NTTT số 2, công suất: 70 m³/ngày đêm tại phía Nam dự án.

3.2.2. Về bụi, khí thải:

+ Trồng cây xanh khu vực khuôn viên dự án; đặc biệt, khu vực gần trang trại hiện hữu.

+ Đối với khu vực nhà bếp nấu ăn tại các khu nhà phải trang bị bộ phận hút, lọc khói bếp trước khi thải ra môi trường.

+ Thường xuyên vệ sinh khuôn viên; phun thuốc khử trùng, sát khuẩn khu vực tập kết CTR, định kỳ nạo vét, khơi thông hệ thống cống rãnh; vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Thu gom và xử lý triệt để lượng chất thải rắn phát sinh hằng ngày, hạn chế khả năng phân hủy hữu cơ phát sinh khí thải có mùi hôi gây ô nhiễm môi trường.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Xây dựng khu tập kết chất thải rắn tập trung, diện tích 100 m², có mái lợp tôn, tường bao che hoặc cây xanh xung quanh, bên trong bố trí 04 thùng dung tích 0,5m³/thùng có nắp đậy và bánh xe đẩy tại khu hạ tầng kỹ thuật số 3 phía Bắc.

- Trang bị các thùng chứa rác thải (loại 5 lít; 50 lít; 100 lít và 500 lít) tại các Villas, nhà điều hành, nhà khánh tiết, nhà công cộng, khu công cộng,...

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất không quá 02 ngày/lần.

- Định kỳ, hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ nạo vét thường xuyên, hệ thống cống rãnh, bồn bể tự hoại.

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Trang bị 05 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng để nắp đậy, dán nhãn mác theo đúng quy định để chứa đựng chất thải nguy hại đặt tại nhà chứa có diện tích 60 m², cạnh khu vực tập kết chất thải rắn của dự án.

- Hợp đồng với có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định để thu gom và xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/năm.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

* Giám sát chất lượng khí thải trong giai đoạn thi công xây dựng

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Chỉ tiêu giám sát: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO.

- Vị trí giám sát:

+ K1: Quan trắc tại khu vực lán trại công nhân.

+ K2: Quan trắc tại khu vực thi công dự án.

- *Quy chuẩn áp dụng:*

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

*** *Giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động***

- Tần suất giám sát: 03 tháng/ lần.

a. *Giám sát chất lượng nước thải:*

- Vị trí giám sát: 04 mẫu tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý NTĐT số 1 và số 2 của dự án.

- Các chỉ tiêu quan trắc: pH, BOD₅, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

b. *Giám sát chất lượng không khí*

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

+ KK1: Quan trắc tại khu vực hệ thống xử lý NTĐT số 1.

+ KK2: Quan trắc tại khu vực hệ thống xử lý NTĐT số 2.

- Các thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, bụi, tiếng ồn, CO, NO₂, SO₂.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh./.